



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sĩ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023	2024	2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285,655,726,941	171,501,471,660	503,982,465,211	335,371,488,133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		285,655,726,941	171,501,471,660	503,982,465,211	335,371,488,133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	263,892,804,209	159,778,010,596	470,230,047,113	313,583,609,223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		21,762,922,732	11,723,461,064	33,752,418,098	21,787,878,910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,935,337,536	13,118,834,751	7,631,658,966	15,507,203,134
7. Chi phí tài chính	22		2,896,897,489	985,478,150	4,391,785,354	1,841,391,442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,371,015,191	5,692,619,133	10,450,167,945	10,686,507,021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,430,347,588	18,164,198,532	26,542,123,765	24,767,183,581
11. Thu nhập khác	31		-	63,636,364	98,796,297	63,636,364
12. Chi phí khác	32		130,000,000	-	130,000,000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(130,000,000)	63,636,364	(31,203,703)	63,636,364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,300,347,588	18,227,834,896	26,510,920,062	24,830,819,945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,400,000,000	1,400,000,000	5,000,000,000	2,600,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,900,347,588	16,827,834,896	21,510,920,062	22,230,819,945
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		963	1,166	1,491	1,541
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		963	1,166	1,491	1,541

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337,873,868,768	294,763,771,975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,506,452,953	67,187,750,644
1. Tiền	111	V.1.1	31,506,452,953	33,187,750,644
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	22,000,000,000	34,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	30,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.1.3	20,000,000,000	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261,370,152,373	195,721,027,210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	265,160,392,832	202,894,366,629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.2	2,654,740,195	1,720,994,560
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.3	4,358,576,510	1,909,223,185
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,803,557,164)	(10,803,557,164)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,997,263,442	1,854,994,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154,142,399	359,487,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,318,888,851	971,274,529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		524,232,192	524,232,192
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94,888,865,413	95,735,912,848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,402,760,880	2,110,230,880
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.1	2,402,760,880	2,110,230,880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,325,344,780	42,988,172,115
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	15,877,844,778	16,648,172,115
- Nguyên giá	222		50,668,435,584	50,839,682,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,790,590,806)	(34,191,510,135)

2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.4.2	26,447,500,002	26,340,000,000
- Nguyên giá	228		26,670,000,000	26,520,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222,499,998)	(180,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49,030,594,213	49,030,594,213
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.5.1	50,686,493,302	50,686,493,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.5.2	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,382,049,089)	(2,382,049,089)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,130,165,540	1,606,915,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,130,165,540	1,606,915,640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		432,762,734,181	390,499,684,823

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152,202,626,066	120,806,155,870
I. Nợ ngắn hạn	310		109,838,943,566	78,445,105,870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	78,212,692,914	45,630,320,679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		609,252,894	352,817,575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,089,952,797	3,406,256,095
4. Phải trả người lao động	314		9,469,407,089	17,456,522,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.6.2	13,145,508,546	5,171,485,408
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.3	3,015,111,907	5,110,241,750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,297,017,419	1,317,461,863
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		42,363,682,500	42,361,050,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.1	9,500,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.7.2	32,863,682,500
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280,560,108,115
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		280,560,108,115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141,404,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,404,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124,205,238,115
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102,694,318,053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,510,920,062
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
1. Nguồn kinh phí	431		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		432,762,734,181
			390,499,684,823

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,510,920,062	24,830,819,945
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,135,627,335	1,047,282,272
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		576,834,533	457,705,260
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,171,123,675)	(12,674,149,927)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		26,052,258,255	13,661,657,550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,930,929,955)	(5,096,889,821)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29,870,888,356	(10,620,524,429)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		682,095,101	(662,017,084)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,331,684,631)	(3,593,898,449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(608,000,000)	(681,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,265,372,874)	(6,992,672,233)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(472,800,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		98,796,297	63,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		10,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,807,919,159	11,087,964,042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,433,915,456	(5,848,399,594)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,898,340,900)	(7,541,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,898,340,900)	(7,541,600,000)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13,729,798,318)	(20,382,671,827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67,187,750,644	85,975,264,733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48,500,627	96,033,721
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53,506,452,953	65,688,626,627

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM



VŨ QUỐC BẢO

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	94,270,000,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	138,649,697,400	247,869,697,400
- Tăng vốn trong năm trước	47,134,870,000	-	-	-	-	-	47,134,870,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	37,313,675,053	37,313,675,053
- Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	(54,676,470,000)	(54,676,470,000)
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(878,000,000)	(878,000,000)
- Số dư đầu kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,338,658,953	269,693,528,953
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21,510,920,062	21,510,920,062
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
- Số dư cuối kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	124,205,238,115	280,560,108,115

NGƯỜI LẬP BIỂU


LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm 2024****Đơn vị tính : Đồng Việt Nam****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 06 năm 2024 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 141,404,870,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo mã số chi nhánh 0301776205-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 05 năm 2022 theo mã số chi nhánh 0301776205-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 318 người**5. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT

6. Thành viên Ban Giám Đốc

Họ tên

Ông Vũ Quốc Bảo

Chức vụ

Tổng Giám Đốc

7. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Số 184, Đường Trần Phú, P.Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	27.89%	27.89%
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	Số 18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	25%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Số 46-48, Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	50%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	30%	30%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	33.33%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu TM-Công Nghiệp Kim Thành, P.Duyên Hải, TP.Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30%	56.52%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	40%	40%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/24	01/01/24
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1 Tiền	31,506,452,953	33,187,750,644
Tiền mặt	626,625,064	963,182,590
Tiền gửi ngân hàng	30,879,827,889	32,224,568,054
1.2 Các khoản tương đương tiền	22,000,000,000	34,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	22,000,000,000	34,000,000,000
1.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	20,000,000,000	30,000,000,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/24	01/01/24
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	265,160,392,832	202,894,366,629
- Phải thu khách hàng trong nước	255,559,368,686	194,505,502,742
<i>Cty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing</i>	67,211,242,239	61,726,978,459
<i>Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet</i>	43,252,632,381	33,283,266,972
<i>Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre</i>	19,623,161,172	8,930,154,486
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng</i>	9,856,800,000	9,856,800,000
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	9,215,913,298	10,298,590,664
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam</i>	8,956,772,740	182,323,420
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	97,442,846,856	70,227,388,741
- Phải thu khách hàng nước ngoài	9,100,245,508	8,283,717,738
<i>Davies Turner Air Cargo Ltd</i>	2,248,774,599	134,925,056
<i>Amazon</i>	1,739,561,996	44,657,082
<i>Macmel Shipping Pte., Ltd</i>	400,904,002	1,659,965,395
<i>APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust) Pty</i>	304,760,022	2,417,626,943
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	4,406,244,889	4,026,543,262
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	500,778,638	105,146,149
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	301,562,398	103,850,149
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	8,253,252	-
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	190,962,988	1,296,000
2.2 Trả trước người bán ngắn hạn	2,654,740,195	1,720,994,560
<i>Phí dịch vụ trả trước</i>	1,954,740,195	1,020,994,560
<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	700,000,000	700,000,000
2.3 Phải thu ngắn hạn khác	4,358,576,510	1,909,223,185
- <i>Tạm ứng</i>	1,409,667,100	319,493,206
- <i>Cước cont</i>	957,600,000	207,600,000
- <i>Các khoản khác</i>	1,991,309,410	1,382,129,979
3. Các khoản phải thu dài hạn	30/06/24	01/01/24
3.1 Phải thu dài hạn khác	2,402,760,880	2,110,230,880
- <i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	1,902,760,880	1,610,230,880
- <i>Các khoản khác</i>	500,000,000	500,000,000

4. Tài sản cố định							
4.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác		Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	21,838,529,093	667,950,476	27,531,299,177	801,903,504			50,839,682,250
- Tăng trong năm	-	-	-	322,800,000			322,800,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(494,046,666)	-			(494,046,666)
Số dư cuối quý	21,838,529,093	667,950,476	27,037,252,511	1,124,703,504	-		50,668,435,584
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9,934,454,772	397,931,782	23,279,455,076	579,668,505			34,191,510,135
- Khấu hao trong năm	438,253,566	36,556,758	563,967,018	54,349,995			1,093,127,337
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(494,046,666)	-			(494,046,666)
Số dư cuối quý	10,372,708,338	434,488,540	23,349,375,428	634,018,500	-		34,790,590,806
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	11,904,074,321	270,018,694	4,251,844,101	222,234,999	-		16,648,172,115
Tại ngày cuối năm	11,465,820,755	233,461,936	3,687,877,083	490,685,004	-		15,877,844,778
* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				21,935,967,511 VNĐ			
4.2 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	26,130,000,000	390,000,000					26,520,000,000
- Mua trong năm		150,000,000					150,000,000
- Thanh lý, nhượng bán							-
Số dư cuối quý	26,130,000,000	540,000,000	-	-	-		26,670,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		180,000,000					180,000,000
- Khấu hao trong năm		42,499,998					42,499,998
- Thanh lý, nhượng bán							-
Số dư cuối quý	-	222,499,998	-	-	-		222,499,998
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	210,000,000	-	-	-		26,340,000,000
Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	317,500,002	-	-	-		26,447,500,002
5. Đầu tư tài chính dài hạn				30/06/24		01/01/24	
5.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				50,686,493,302		50,686,493,302	
Tên công ty liên kết, liên doanh							
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>				8,784,000,000		8,784,000,000	
<i>Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>				9,007,800,000		9,007,800,000	
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>				3,918,874,000		3,918,874,000	
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>				946,800,000		946,800,000	
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>				4,908,430,302		4,908,430,302	
<i>Công ty CP Logistics Kim Thành</i>				19,120,589,000		19,120,589,000	
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>				4,000,000,000		4,000,000,000	
5.2 Đầu tư dài hạn khác				726,150,000		726,150,000	
Tên công ty đầu tư dài hạn							
<i>Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans</i>				726,150,000		726,150,000	

		30/06/24	01/01/24
6. Nợ ngắn hạn			
6.1 Phải trả người bán ngắn hạn		78,212,692,914	45,630,320,679
- Phải trả người bán trong nước		38,865,610,160	22,603,435,686
<i>VP Bán Vé Hãng Hàng Không Qatar Airways Group</i>		3,650,446,697	962,566,892
<i>Công ty Cổ Phần Proship</i>		3,509,929,800	716,495,760
<i>Công ty TNHH Vận Tài Thế Luân</i>		2,310,464,800	396,820,080
<i>Công ty TNHH Nguyễn Quyết</i>		1,480,325,200	1,328,593,840
<i>Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tài Thuận Phát</i>		344,822,674	1,357,580,636
<i>Người bán khác trong nước</i>		27,569,620,989	17,841,378,478
- Phải trả người bán nước ngoài		39,347,082,754	23,026,884,993
<i>Skylift Consolidator Pte Ltd</i>		3,253,041,692	1,270,442,197
<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>		2,911,824,489	3,156,975,353
<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>		2,648,250,008	1,269,282,736
<i>Express Line Corporation</i>		1,967,561,521	1,457,718,445
<i>BTX Global Logistics</i>		1,824,195,147	1,303,138,379
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>		26,742,209,897	14,569,327,883
6.2 Chi phí phải trả ngắn hạn		13,145,508,546	5,171,485,408
<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>		13,145,508,546	5,171,485,408
6.3 Phải trả ngắn hạn khác		3,015,111,907	5,110,241,750
<i>Hoa hồng phải trả</i>		2,386,439,771	3,785,226,593
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		628,672,136	1,325,015,157
7. Nợ dài hạn		30/06/24	01/01/24
7.1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9,500,000,000	9,500,000,000
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>		9,500,000,000	9,500,000,000
7.2 Phải trả dài hạn khác		32,863,682,500	32,861,050,000
- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*		32,800,000,000	32,800,000,000
- Các khoản khác		63,682,500	61,050,000
<i>(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014.</i>			
8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		30/06/24	01/01/24
- Ngoại tệ các loại			
<i>USD</i>		<i>USD 187,935.97</i>	<i>USD 128,016.30</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Doanh Thu		503,982,465,211	335,371,488,133
<i>Doanh thu dịch vụ đường biển</i>		99,457,425,783	77,193,671,909
<i>Doanh thu dịch vụ hàng không</i>		156,401,614,589	100,713,539,593
<i>Doanh thu dịch vụ logistics</i>		65,976,865,973	49,452,260,419
<i>Doanh thu chi nhánh Hà Nội</i>		165,381,012,781	91,535,750,878
<i>Doanh thu chi nhánh Hải Phòng</i>		12,331,057,794	13,727,164,963
<i>Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng</i>		4,434,488,291	2,749,100,371

	Năm nay	Năm trước
2. Giá vốn hàng bán	470,230,047,113	313,583,609,223
Giá vốn dịch vụ đường biển	89,745,061,275	69,592,314,111
Giá vốn dịch vụ hàng không	143,589,592,457	90,889,511,272
Giá vốn dịch vụ logistics	62,618,222,195	43,923,961,536
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	144,676,763,283	94,096,804,714
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	25,038,733,309	11,442,154,942
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	4,561,674,594	3,638,862,648
3. Doanh thu hoạt động tài chính	7,631,658,966	15,507,203,134
Chênh lệch tỷ giá	5,559,331,588	2,625,696,421
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,200,000,000	11,422,549,521
Lãi ngân hàng, cho vay	872,327,378	1,458,957,192

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	1,763,694,510	615,837,264
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	-	41,371,845
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	52,660,500	42,631,500
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	1,296,253,034	522,261,963
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	414,780,976	9,571,956
- Sử dụng dịch vụ	1,613,166,431	1,376,469,471
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	-	11,052,635
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	172,729,463	558,907,804
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	695,626,265	663,174,336
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	614,393,500	44,728,903
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	130,417,203	98,605,793

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc	2,518,182,367	2,924,143,624
Thù lao Ban kiểm soát	126,000,000	127,500,000
Tổng cộng	2,644,182,367	3,051,643,624

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Giải trình Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 và Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2-2024	Quý 2-2023	Chênh lệch	% Tăng/giảm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.900.347.588	16.827.834.896	-2.927.487.308	- 17,40 %

Lý do: Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2024 giảm chủ yếu do lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh, liên kết giảm mặc dù lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng do tình hình thị trường phục hồi và tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO